

PHỤ LỤC 2
TẠI NƠI SẢN XUẤT VÀ ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVLXD ngày /9/2025 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

1. Phường Buôn Ma Thuột

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực phường	Tại nơi sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Xi măng PCB 40	tấn			Nghi Sơn					2.150.000	
		Xi măng PCB 40	tấn			Hoàng Thạch					2.250.000	
		Xi măng PCB 40	tấn			Thanh Sơn					2.000.000	
		Xi măng PCB 40	tấn			Bim Sơn					2.150.000	
2	CÁT											
		Cát xây	m ³			Mỏ cát tại Krông Ana					520.000	
		Cát tô	m ³								590.000	
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá hộc	m ³			Cty TNHH XD Nam Hải						290.909
		Đá 4x6 (SX máy)	m ³									345.455
		Đá 2x4	m ³									354.545
		Đá 1x2	m ³									363.636
		Đá 0,5x1	m ³									281.818
		Cấp phối đá dăm	m ³									300.000
		Cấp phối đá dăm										281.818
		Đá mi sạch	m ³									281.818
		Đá mi bụi	m ³									281.818
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch Tuynel (lò nầm)				Krông Ana						

[illegible]

		Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông giả ngói Hoa Sen										
		Tôn sóng ngói (4,0ziem)	m2	Tôn Hoa Sen							112.000	
		Tôn sóng ngói	m2								124.000	
		Tôn sóng ngói (5 ziem)	m2								124.000	
		Tôn lạnh la phong										
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,30mm (Hoa Sen)	m2	Tôn Hoa Sen							115.000	
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,35mm (Hoa Sen)	m2								127.000	
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,40mm (Hoa Sen)	m2								127.000	
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn												

2. Phường Tân An

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực phường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									2.150.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									600.000
		Cát tô	m ³									700.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Đá 2x4	m ³									
		Đá 4x6	m ³									
		Đá hộc	m ³									
		Đá 0,5 x 1	m ³									
		Cấp phối đá dăm	m ³									
		Đất đắp	m ³									
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch 4 lỗ	m ³									800
		Gạch 6 lỗ	m ³									1.300
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn												

3. Phòng Tân Lập

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									1.954.545
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³							Không nhận được thông tin báo cáo		545.454
		Cát tô	m ³									590.909
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Đá 2x4	m ³									
		Đá 4x6	m ³									
		Đá hộc	m ³									
		Đá 0,5 x 1	m ³									
		Cấp phối đá dăm	m ³									
		Đất đắp	m ³									
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch 4 lỗ										860
		Gạch 6 lỗ										1.181

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

4. Phòng Thành Nhất

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực phường	khu vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn					2.200.000	
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³								550.000	
		Cát tô	m ³								580.000	
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³								450.000	
		Đá hộc	m ³									
			m ³									
			m ³									
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch 4 lỗ	viên								950	
		Gạch ống 6 lỗ	viên								1.250	

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

5. Phường Ea Kao

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực phường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Xi măng Vicem H Mai	Tấn	PCB40								2.200.000
		Xi măng Nghi Sơn	Tấn	PCB40								2.027.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									650.000
		Cát tô	m ³									700.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³									520.000
		Đá 4x6	m ³									460.000
		Đá hộc	m ³									300.000
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch 4 lỗ	Viên	Tuynel/								900
		Gạch ống 6 lỗ	Viên	Krông Ana								1.300

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

6. Xã Hòa Phú

[illegible]

7. Phòng Buôn Hồ

[illegible]

		Tôn sóng vuông mạ màu dày 0,4mm	m ²									87.000	
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn													

8. Phòng Cư Bao

[illegible]

		Thép cuộn:								Cơ sở sắt thép Trường Phát, Tây Hà 4		
		Ø6 CB240-T	kg									16.000
		Ø8 CB240-T	kg									16.000
		Thép thanh vằn:										
		Ø10 CB300	kg									14.127
		Ø20 CB300	kg									15.078

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

9. Xã Ea Drông

[illegible]

[illegible]

10. Xã Ea Súp

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khv vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch				CH VLXD Minh Toàn		2.227.273
		Ximăng PCB40	tấn			Đại Sơn						2.000.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³							CH VLXD Minh Toàn		750.000
		Cát tô	m ³									850.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³			Công ty TNHH SX và TM Cư M'lan, mỏ đá thôn 3					320.000	
		Đá 2x4	m ³								300.000	
		Đá 4x6	m ³								260.000	
		Cấp phối đa tầng D _{max} 25	m ³								270.000	
		Cấp phối đá dăm D _{max} 37,5	m ³								250.000	
		Đá hộc	m ³								250.000	
		Đá 0,5 x 1	m ³								240.000	
		Đá mi bụi	m ³								190.000	
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch thẻ (50x80x 180)	Viên							CH VLXD Minh Toàn		1.150
		Gạch ống 4 lỗ (80x80x180)	Viên									1.150
		Gạch ống 6 lỗ (80x120x180)	Viên									1.450
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI											
		Tôn sóng vuông 0,3mm	m ²			Tôn Hoa Sen				Nhà máy cán tôn Công Gấm		65.000
		Tôn sóng vuông 0,35mm	m ²									80.000
		Tôn sóng vuông 0,5mm	m ²									95.000
		Tôn lạnh	m ²									60.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

11. Xã Ea Rôk

[illegible]

12. Xã Ea Bung

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch						2.200.000
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn						2.050.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									800.000
		Cát tô	m ³									850.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³									500.000
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch 4 lỗ	viên									1.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

13. Xã Ia Rvê

[illegible]

14. Xã Ia Lốp

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									2.280.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³				CH VLXD Minh					510.000
		Cát tô	m ³									560.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³								380.000	
		Đá 2x4	m ³								350.000	
		Đá 4x6	m ³								310.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³								320.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ³								310.000	
		Đá 0,5 x 1	m ³								310.000	
		Đá mi bụi sạch	m ³								260.000	
		Đá mặt, tạp, bản..	m ³								230.000	
		Đá hộc	m ³								270.000	
	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch tuynel 4 lỗ										950
		Gạch tuynel 6 lỗ										1.400
4	THÉP CÁC LOẠI											
		Thép cuộn										
		Ø6-8	kg									17.500
		Ø 10 - 12- 14 - 16	kg									18.500

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

15. Xã Ea Wer

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	khv vực xã	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1	XI MĂNG												
		Ximăng PCB40	tấn										
		Ximăng PCB30	tấn										
2	CÁT												
		Cát xây	m ³							Không nhận được thông tin			
		Cát tô	m ³										
3	ĐÁ XÂY DỰNG												
		Đá 1*2 loại I				Công ty TNHH khoáng sản Tài Phát					400.000		
		Đá 1*2 loại II										372.727	
		Đá 2*4										309.091	
		Đá 4*6										281.818	
		Đá 0*25 loại I										272.727	
		Đá 0*25 loại II										236.364	
		Đá 0*37 loại I										263.636	
		Đá 0*37 loại II	m ³									245.455	
		Đá 0.5*1	m ³									227.273	
		Đá mi bụi	m ³									209.091	
		Đá hộc	m ³							263.636			
		Đất	m ³							70.000			
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn													

16. Xã Ea Nuôl

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³							Không nhận được thông tin		
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³							Không nhận được thông tin		
		Đá 2x4	m ³									
		Đá 4x6	m ³									
		Đá hộc	m ³									
		Đá dăm 4x6	m ³									
		Đá dăm 2x4	m ³									
4	GẠCH CÁC LOẠI											
						Công ty...				Không nhận được thông tin		
						Công ty...						
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI											
		Tôn Mạ màu sunco										
		Tôn mạ màu 2 dem 5	mét									89.000
		Tôn mạ màu 3 dem	mét									108.000
		Tôn mạ màu 3 dem 5	mét									115.000
		Tôn mạ màu 4 dem	mét									131.000
		Tôn mạ màu 4 dem 5	mét									147.000
		Tôn mạ màu 5 dem	mét									155.000
		Tôn lạnh sunco										-

	Tôn Lạnh 2 dem 3	mét									83.000
	Tôn Lạnh 2 dem 5	mét									86.000
	Tôn Lạnh 3 dem 4	mét									117.000
	Tôn Lạnh 4 dem	mét									129.000
	V4	Cây									171.000
	V5	Cây									324.000
	Sắt hộp kẽm 14 *14* 1ly 2	Cây									64.000
	Sắt hộp kẽm 13 *26* 1ly 2	Cây									87.000
	Sắt hộp kẽm 20 * 20* 1ly 4	Cây									101.000
	Sắt hộp kẽm 20 * 40* 1ly 2	Cây									132.000
	Sắt hộp kẽm 25 * 25* 1ly 2	Cây									107.000
	Sắt hộp kẽm 25 * 50* 1ly 2	Cây									164.000
	Sắt hộp kẽm 30 * 30* 1ly 2	Cây									132.000
	Sắt hộp kẽm 30 * 60* 1ly 2	Cây									195.000
	Sắt hộp kẽm 30 * 60* 1ly 4	Cây									222.000
	Sắt hộp kẽm 40 * 40* 1ly 1	Cây									162.000
	Sắt hộp kẽm 50 * 50* 1ly 2	Cây									218.000
	Sắt hộp kẽm 40 * 80* 1 y 2	Cây									257.000
	Sắt hộp kẽm 40 * 80* 1ly 4	Cây									292.000
	Sắt hộp kẽm 50 *100* 1ly 2	Cây									320.000
	Sắt hộp kẽm 50 *100* 1ly 4	Cây									365.000

Xưởng
tôn Long
Vân

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

17. Xã Buôn Đôn

[illegible]

[illegible]

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

18. Xã Ea Kiết

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	XI MĂNG											
1		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Nghi Sơn						2 200 000
2		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Hoàng Thạch						2 200 000
II	CÁT CÁC LOẠI											
1		Cát xây	m ³									540 000
2		Cát tô	m ³									590.000
III	ĐÁ CÁC LOẠI											
1		Đá 1x2	m ³									500.000
2		Đá 2x4	m ³									
3		Đá 4x6	m ³									550.000
4		Đá hộc	m ³									450.000
5		Đá 0,5 x 1	m ³									360.000
6		Đá mặt										320.000
7		Cấp phối đá dăm Dmax37.5	m ³									440.000
8		Cấp phối đá dăm Dmax25	m ³									
9		Cấp phối đá dăm Dmax25 loại 1 (làm nhựa)	m ³									
IV	GẠCH CÁC LOẠI											
1		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		180x80x45 mm							
2		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80 mm							950
3		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên		170x120x80 mm							
4		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		180x120x80 mm							

19. Xã Quảng Phú

[illegible]

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

20. Xã Ea M’Droh

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Giá tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn						2.200.00
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch						2.200.00
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									615.000
		Cát tô	m ³									660.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³									550.000
		Đá 2x4	m ³									
		Đá 4x6	m ³									600.000
		Đá hộc	m ³									500.000
		Đá 0,5 x 1	m ³									400.000
		Đá mặt	m ³									370.000
		Cấp phối đá dăm Dmax37.5	m ³									500.000
		Cấp phối đá dăm Dmax25	m ³			Công ty.....				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cấp phối đá dăm Dmax25 loại 1 (làm nhựa)	m ³									
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch tuynen 2 lỗ	viên	180x80x45mm								
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên	180x80x80mm								950
		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên	170x120x80mm								
		Gạch tuynen 6 lỗ	viên	180x120x80mm								

[illegible]

21. Xã Cuôr Đăng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn							Đại lý VLXD cung cấp đơn giá		2.280.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									650.000
		Cát tô	m ³									670.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³									500.000
		Đá 4x6	m ³									400.000
		Đá hộc	m ³								360.000	
		4 lỗ	viên								930	
4	SẮT CÁC LOẠI											
		Phi 6	kg			Sắt Hòa Phát	Công ty TNHH tôn Hoàng Sa					15.400
		Phi 8	kg									15.400
		Phi 10	cây									108.900
		Phi 12	cây									155.900
		Phi 14	cây									213.990
		Phi 16	cây									279.900
		Phi 18	cây									352.900
		Phi 20	cây									435.900
		Phi 22	cây								525.900	
		Phi 6	kg			Sắt Việt Mỹ						15.400
		Phi 8	kg									15.400
		Phi 10	cây									107.900
		Phi 12	cây									154.900
		Phi 14	cây									212.900
		Phi 16	cây									278.900
		Phi 18	cây									351.900
		Phi 20	cây								434.900	

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

22. Xã Cư M'gar

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	XI MĂNG											
1		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Long Sơn	Cửa hàng VL XD			Trên địa bàn		1.800.000
2		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Hoàng thạch	Xuân Quang					2.150.000
3		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn	(Buôn Nhung)					2.100.000
4		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Hà Trung	Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện (Buôn Jók)			Trên địa bàn		2.000.000
5		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Hoàng thạch						2.200.000
6		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn						2.150.000
7		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Hoàng thạch	Đại lý VLXD Hữu Hùng			Trên địa bàn		2.200.000
8		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn						2.150.000
II	CÁT CÁC LOẠI											
1		Cát xây	m3			Công ty TNHH khai thác cát Đoàn Kết	Cửa hàng VL XD			Trên địa bàn		610.000
2		Cát tô	m3				Xuân Quang					720.000
3		Cát xây	m3			Công ty TNHH khai thác cát Đoàn Kết	Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện			Trên địa bàn		650.000
4		Cát tô	m3									750.000
5		Cát xây	m3			Công ty TNHH khai thác cát Đoàn Kết	Đại lý VLXD Hữu Hùng			Trên địa bàn		640.000
6		Cát tô	m3									740.000
III	ĐÁ CÁC LOẠI											
1		Đá 1x2	m3				Cửa hàng VL XD					520.000
1		Đá 1x2	m3			Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện	Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện			Trên địa bàn		550.000
2		Đá 2x4	m3									420.000
3		Đá 4x6	m3									380.000
4		Đá hộc	m3									370.000
5		Đá 0,5 x 1	m3									420.000
6		Đá mặt										
7		CP đá dăm	m3									360.000
8		Cấp phối đá dăm	m3									390.000
9		CP đá dăm	m3									390.000

10		Đá 1x2	m3				Đại lý VLXD Hữu Hùng					520.000
IV	GẠCH CÁC LOẠI											
1		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80	Công ty TNHH VIỆT TIẾN ANH	Cửa hàng VL XD Xuân Quang			Trên địa bàn		950
2		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên		180x120x80mm							1.300
3		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		180x80					Trên địa bàn		1.000
4		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80	Công ty TNHH VIỆT TIẾN ANH	Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện					960
5		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		180x120							1.350
6		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80mm	Công ty TNHH VIỆT TIẾN ANH	Đại lý VLXD Hữu Hùng			Trên địa bàn		950
7		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên		180x120x80mm							1.300
V	NHỰA ĐƯỜNG											
1		Nhựa đường phuy 60/70	Tấn	Trên địa bàn xã không có nhà sản xuất/cung cấp								
2		Nhựa đường đặc nóng	Tấn									
VI	THÉP CÁC LOẠI											
1		Thép cuộn				Hòa Phát	Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện			Trên địa bàn		
2		Ø6	kg									14.730
3		Ø8	kg									14.730
4		Thép thanh vằn										
5		Ø10	kg									14.500
6		Ø12	kg									14.500
7		Ø14	kg									14.500
8		Ø16	kg									14.500
9		Ø18	kg									14.500
10		Ø20	kg									14.500
11		Ø22	kg									14.500
12		Ø25	kg									14.500
13		Thép cuộn				Công Ty TNHH						
14		Ø6	kg									14.730
15		Ø8	kg									14.730
16		Thép thanh vằn										
17		Ø10	kg									14.500

14		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,25mm	m2			Tôn Hoa Sen	Công Ty TNHH Tôn Hoàng Thịnh			Trên địa bàn		75.000
----	--	---	----	--	--	-------------	------------------------------	--	--	--------------	--	--------

23. Xã Ea Tul

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn			Cty XM Nghi Sơn						2.180.000
		Ximăng PCB30	tấn			Cty XM Hoàng Thạch						2.180.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³							Không nhận được		650.000
		Cát tô	m ³									650.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³									490.000
		Đá hộc	m ³									460.000
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		4 lỗ										900
		6 lỗ										1.300
5	SẮT											
		Sắt hộp	kg									18.000
		Sắt cây	kg									18.000
		Sắt kẽm	kg									20.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

24. Xã Pong Drang

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khv vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn			Hà Tiên						1.800.000
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn						1.850.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³			Công ty TNHH TM Quang Luận						630.000
		Cát tô	m ³									750.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá hộc	m ³			Công ty TNHH TM Quang Luận						550.000
		Đá	m ³	4x6(SX máy)								600.000
		Đá	m ³	2x4								650.000
		Đá	m ³	1x2								600.000
		Đá	m ³	0,5x1								500.000
		Cấp phối đá dăm Dmax	m ³	Dmax 25								550.000
		Cấp phối đá dăm Dmax	m ³	Dmax 37,5								550.000
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC											
		Gạch tuynel (lò nầm)				Công ty TNHH TM Quang Luận						
		Gạch thẻ	viên	(50x80x180)								1.420
		Gạch ống	Viên	(80x80x180)								1.650
		Gạch 6 lỗ	Viên	(80x120x180)								2.150
		Gạch không nung xi măng cốt liệu										
		Gạch 4 lỗ	Viên	(80x80x180)								1.700

		Gạch 2 lỗ	Viên	(40x80x180)								1.450
		Gạch block bê tông rỗng										
		Gạch	Viên	(9x19x39)								10.500
		Thép các loại										
		Thép cuộn	Kg	Đường kính d=6mm								16.500
		Thép cuộn	Kg	Đường Kính d=8mm		Hộ kinh doanh VLXD Khánh Thương						16.500
		Thép cuộn	Kg	Đường kính d=10mm								16.500
		Thép gai	Kg									21.500
		Kẽm buộc	Kg									21.500
		Lưới	Kg	B40								19.200
		Thép hộp (Hoa sen)	Kg									19.580
		Tôn lợp màu										
		Tôn kẽm màu cán sóng vuông:										
		Kích thước khổ 1,2 - dày 0,35mm	m2									93.000
		Kích thước khổ 1,2 - dày 0,40mm	m2									103.000
		Trần tôn lạnh	m2									
		Vật liệu khác	m2									
		Ống nhựa PVC	m	PVC d=42mm BM								22.500
		Ống nhựa PVC	m	PVC d=21mm BM								9.000
		Ống nhựa PVC	m	PVC d=27mm BM								12.000
		Ống nhựa PVC	m	PVC d=34mm BM								16.250
		Ống nhựa PVC	m	PVC d=60mm BM								40.250
		Ống nhựa PVC	m	PVC d=90mm BM								62.500

25. Xã Krông Búk

[illegible]

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn												

26. Xã Cư Pong

[illegible]

		Thép đường kính d=10÷32mm	kg									22.000
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn												

27. Xã Ea Khăl

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Khu vực Ea Nam cũ	Khu vực Ea Khl cũ	Khu vực Ea Tір cũ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		(12)	(13)
1	XI MĂNG												
		Ximăng PCB40	tấn								2.000	2.000	2.200
2	CÁT												
		Cát xây	m ³				A Yunpa-Gia Lai	Giao tại công trình			570.000	570.000	600.000
		Cát tô	m ³							670.000	670.000	700.000	
3	ĐÁ XÂY DỰNG												
		Đá 1x2	m ³			Mỏ Tân Thành Đạt và Văn Chương		Giao tại công trình			480.000	480.000	530.000
		4*6=hộc	m ³							450.000	450.000	500.000	
		Dăm (0.5)	m ³							500.000	500.000	550.000	
		Cấp phối	m ³							460.000	460.000	500.000	
4	GẠCH CÁC LOẠI												
		Gạch không nung	viên								1.750	1.750	1.750
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn													

28. Xã Ea Drăng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Tại chân công trình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Xi măng											
		Xi măng PCB40	tấn								1.570.000	1.900.000
2	Cát											
		Cát xây	m3			Sông Hinh/AyunPa,					300.000	430.000
		Cát tô	m3			Gia Lai					400.000	530.000
3	Đá xây dựng											
		Đá hộc	m3			Cty TNHH TM&DV Tân Thành Đạt (Mỏ đá TDP5, xã Ea Drăng)					255.000	
		Đá dăm 4x6 (SX máy	m3								270.000	
		Đá dăm 2x4	m3								285.000	
		Đá dăm 1x2	m3								330.000	
		Đá 0,5x1	m3								310.000	
		Cấp phối đá dăm Dm	m3								310.000	
		Cấp phối đá dăm Dm	m3								295.000	
4	Gạch xây các loại											
		Gạch không nung										
		Gạch thẻ (40x80x180	Viên			Công ty TNHH XD TM&DV Tân Thành Đạt/KCN Ea Ral, xã Ea Drăng					1.200	
		Gạch ống (80x80x180	Viên								1.600	
		Gạch ống (80x120x18	Viên								1.800	
		Gạch block bê tông rỗng										
		Gạch bê tông rỗng (9	Viên			Nt					6.000	
		Gạch bê tông rỗng (1	Viên			Nt					8.000	
		Gạch Terrazzo										
		Gạch Terazzo 300x30	m2			Nt					115.000	
		Gạch Terazzo 300x30	m2			Nt					125.000	
5	Tấm trần, tấm lợp											
		Tôn sóng vuông 0,4m	m			Công ty TNHH TM Sỹ Đăng						100.000
		Tôn lạnh 0,35mm	m									90.000

29. Xã Ea Wy

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khv vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch				Đại lý VLXD		2.200.000
		Ximăng PCB40	tấn			Hà Tiên				Thành Đô		2.000.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³							Đại lý VLXD Thành Đô		650.000
		Cát tô	m ³									800.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³									600.000
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC											
		Thép cuộn ø6-8mm	kg							VLXD sắt thép Võ Dũng		16.500
		Thép gai ø10mm	cây									110.000
		Thép gai ø12mm	cây									165.000
		Thép gai ø14mm	cây									225.000
		Tôn sóng vuông 0,3mm	m2							Công ty TNHH MDV Năm Ngọc cơ		65.000
		Tôn sóng vuông 0,35mm	m2									85.000
		Tôn sóng vuông 0,4mm	m2									95.000
		Tôn sóng vuông 0,4mm	m2									118.000
		Trần tôn lạnh	m2									65.000
		Gạch tuynel										
		Gạch ống 4 lỗ (80x80x180)	viên									950
		Gạch ống 6 lỗ (80x120x180)	viên									1.400

30. Xã Ea H'leo

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực xã	khu vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cát	m3			Cửa hàng VLXD	cửa hàng VLXD Thế Nga; thôn 5 xã Ea H'leo		Chủ đầu tư tự tính toán cự ly vận chuyển	Giá cung cấp tại tại xã Ea H'leo	450.000đ	
		Đá 1*2	m3			//			//		550.000đ	
		Xi măng sông giang	Bao			//			//		110.000	
		Si măng sông giang đa dụng	//			//			//		103.000	
		Si măng hoàng sơn	//			//			//		95.000	
		Gạch xây 6 lỗ phủ bốn	Viên			//			//		1.950	
		Sắt phi 10 đông nam á	Cây			//			//		105.000	
		Sắt phi 12	//			//			//		108.000	
		đông nam á										
		Sắt phi 14	//			//			//		215.000	
		đông nam á										
		Sắt phi 16	//			//			//		275.000	
		đông nam á										
		Lưới B40	Kg			//			//		18.500	
		Xi măng Hoàng thạch	Bao			//	cửa hàng VLXD Thanh Dũng; thôn 4 xã Ea H'leo		//		112.000	
		Gạch xây 6 lỗ phủ bốn	Viên			//			//		2.100	
		Sắt phi 10	Cây			//			//		96.000	
		đông nam á										
		Sắt phi 12	//			//			//		165.000	
		đông nam á					cửa hàng					
		Lưới B40				//			//		18.500	
		Đá 1*2	m3			//			//		500.000	
		Đá 1*2	m3			//			//		500.000	
		Si măng Hà tiên BC 40				//			//		105.000	
		Sắt phi 10 Hoà Phát	Cây			//			//		105.000	

31. Xã Ea Hiao

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khv vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³				Cát Sông Hình (AYunPa, Gia Lai)					500.000
		Cát tô	m ³									600.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá hộc	m ³			Công ty TNHH XD&TM Sài Gòn (mỏ đá Ea Hiao)					255.000	
		Đá 4x6	m ³								270.000	
		Đá 2x4	m ³								285.000	
		Đá 1x2	m ³								330.000	
		Đá 0,5x1	m ³								310.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³								310.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ³								295.000	
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch 4 lỗ (80x80x180)	Viên			Công ty TNHH Xây dựng TM & DV Tân Thành Đạt (cụm Công nghiệp Ea Ral)						1.300
		Gạch 6 lỗ (80x120x180)	Viên									1.600
		Gạch thẻ (40x80x180)	Viên									1.300

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

31. Xã Krông Năng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Xi măng Hải Dương	Tấn							Cửa Hàng vật liệu Hùng		2.000.000
		Xi măng Hà Tiên	tấn							Cửa Hàng vật liệu Nam Nguyên		2.000.000
		Xi măng Hà Tiên	tấn							Cửa Hàng vật liệu Tân Phước		2.100.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³							Cửa Hàng vật liệu Hùng Dung		550.000
		Cát xây	m ³							Cửa Hàng vật liệu Nam Nguyên		550.000
		Cát tô	m ³									550.000
		Cát xây	m ³							Cửa Hàng vật liệu		550.000

[illegible]

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

33. Xã Dliêya

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch						2.000.000
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát tô	m ³			Cty TNHH đoàn kết						500.000
		Cát bê tông	m ³									500.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³							Ngoan Tàu		500.000
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch nung 4 lỗ	viên			Công ty...						1.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

34. Xã Tam Giang

[illegible]

35. Xã Phú Xuân

[illegible]

		Đá 1x2	m ³			Công ty TNHH Khoán sản Hoàng Hải Anh				Đại lý VLXD Kim Hậu	600.000				
		Đá 1x2	m ³							Đại lý VLXD Dũng Nguyệt II		600.000			
		Đá hộc	m ³							Đại lý VLXD Trang Thanh			360		
		Đá 4x6 (SX máy)	m ³										440		
		Đá 2x4	m ³										440		
		Đá 1x2	m ³								600.000		480		
		Đá 0,5x1	m ³										460		
		Cấp phối đá dăm D	m ³										400		
		Cấp phối đá dăm D	m ³										400		
		Đá hộc	m ³							Đại lý VLXD Hùng Phương				650.000	
		Đá 4x6 (SX máy)	m ³											650.000	
		Đá 2x4	m ³											650.000	
		Đá 1x2	m ³											650.000	
4	GẠCH CÁC LOẠI														
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		(80x80x180)mm					Đại lý VLXD Kim Hậu	1.100				
		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		(80x120x180)mm						1.600				
		Gạch thẻ	viên		(50x80x180)mm					Đại lý		1.000			

		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		(80x80x180)mm					Đại lý VLXD Dũng Nguyệt II		1.200			
		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		(80x120x180)mm							1.600			
		Gạch thẻ	viên		(50x80x180)mm					Đại lý VLXD Trang Thanh			1.000		
		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		(45x80x180)mm								1.000		
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		(80x80x180)mm								1.000		
		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		(80x120x180)mm								1.400		
		Gạch thẻ	viên		(50x80x180)mm					Đại lý VLXD Hùng Phương				1.400	
		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		(45x80x180)mm									1.400	
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		(80x80x180)mm									1.300	
		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		(80x120x180)mm									1.400	

		Gạch vỉa hè Terraz	m2		(400x 400x3 2)mm	Công ty TNHH MTV Gạch men Terraz zo Bình				Công ty TNHH MTV Gạch men Terrazzo Bình Minh					80.000
5	THÉP CÁC LOẠI														
1		Thép cuộn								Đại lý VLXD Kim Hậu					
2		Ø6	kg								17.000				
3		Ø8	kg								17.000				
4		Thép thanh vằn													
5		Ø10	kg								18.000				
6		Ø12	kg								18.000				
1		Thép cuộn				Thép Ba Màn				Đại lý VLXD Dũng Nguyệt II					
2		Ø6	kg									16.000			
3		Ø8	kg									16.000			
4		Thép thanh vằn													
5		Ø10	kg									15.257			
6		Ø12	kg									15.399			
1		Thép cuộn								Đại lý VLXD Trang Thanh			15.500		
2		Ø6	kg										15.500		
3		Ø8	kg												
4		Thép thanh vằn													
5		Ø10	kg										14.286		
6		Ø12	kg										15.399		
7		Ø14	kg										14.498		
8		Ø16	kg										19.095		
1		Thép cuộn				Thép Việt Mỹ				Đại lý VLXD Hùng Phương				16.000	
2		Ø6	kg											16.000	
3		Ø8	kg												
4		Thép thanh vằn													
5		Ø10	kg											14.286	
6		Ø12	kg											15.399	

7		Ø14	kg											15.205	
8		Ø16	kg											19.802	
6	GẠCH ỐP LÁT CÁC														
		Gạch Lát nền Cera	m²		(600x600) mm					Đại lý VLXD Kim Hậu	170.000				
		Gạch ốp tường Cer	m²		(300x600) mm						130.000				
		Gạch lát nền Cera	m²		(300x300) mm					Đại lý VLXD Trang Thanh			100.000		
		Gạch lát nền Cera	m²		(400x400) mm								100.000		
		Gạch Lát nền Cera	m²		(600x600) mm								100.000		
		Gạch ốp tường Cer	m²		(300x600) mm								100.000		
		Gạch lát nền Cera	m²		(300x300) mm					Đại lý VLXD Hùng Phương				95.000	
		Gạch lát nền Cera	m²		(400x400) mm									115.000	
		Gạch Lát nền Cera	m²		(600x600) mm									120.000	
		Gạch ốp tường Cer	m²		(300x600) mm									130.000	
7	SƠN, BỘT BẢ TƯỜNG														
		Sơn Spec sơn trong	thùng g		18 lít					Đại lý	1.200.000				

		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m ²											120.000	
		Tôn lạnh đóng trần													
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,20mm	m ²			Tôn Hoa Sen									

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

36. Xã Krông Pắc

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khuvực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn						2.100.000
		Ximăng PCB40	tấn			Long Sơn						1.700.000
		Xi măng PCB40 (Đồng Lâm)	tấn			Cty CP thương mại và Đầu tư Đồng Lâm						1.959.000
		Xi măng PCB40 (Hà Tiên)	tấn									1.800.000
		Xi măng trắng (Việt Nam)	tấn									3.000.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									700.000
		Cát tô	m ³									750.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG					Công ty.....						
		Đá hộc	m ³							(Cty TNHH Ngọc Vy, thôn 4B, xã Krông Pắc)	300.000	
		Đá 4x6 (SX máy)	m ³								363.636	
		Đá 2x4	m ³								381.818	
		Đá mặt	m ³								254.545	
		Đất tầng phủ	m ³								68.182	
		Đá hộc	m ³							Công ty TNHH MTV Kiều Mai	390.000	
		Đá 4x6 (SX máy)	m ³								400.000	
		Đá 2x4	m ³								500.000	
		Đá 1x2	m ³								500.000	
		Đá 0,5x1	m ³								350.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³								350.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ³								350.000	

[illegible]

5	TẤM TRẦN, TẤM LỘP											
6												
	Các loại VLXD khác: Sơn (dầu, nước), điện, nước, bê tông thương phẩm, cửa nhôm, cửa sắt, kính, phụ gia, VLXD giao											
N												

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối.

37. Xã Ea Knuéc

[illegible]

5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC										
		Thép hình								CtyTNHH Hoàng Sa	
		Thép hình(U, V, I)	kg								23.000
		Thép hình(sắt hộp, ống vuông mạ kẽm)	kg								22.000
		Thép cuộn									
		Ø6 CB240-T	kg								17.300
		Ø8 CB240-T	kg								16.550
		Thép thanh vằn									
		+ Tôn kèm mạ màu cán sóng vuông									
		Tôn sóng vuông 0,35mm	m ²								105.455
		Tôn sóng vuông 0,4mm	m ²								119.091
		Tôn sóng vuông 0,45mm	m ²								132.727
		Tôn sóng vuông 0,50mm	m ²								146.000
		+ Tôn kèm mạ màu cán sóng vuông giả ngói Hoa Sen									
		Tôn sóng ngói (4,0ziem)	m ²								132.727
		Tôn sóng ngói (4,5ziem)	m ²								146.000
		+ Tôn lạnh la phong									
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,2mm (Hoa Sen)	m ²								68.180
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,22mm (Hoa Sen)	m ²								72.730

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

38. Xã Tân Tiến

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	bao					tại đại lý				108.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³					chưa VAT, tại đại lý	tự vận chuyển			600.000
		Cát tô	m ³									650.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³					chưa VAT, tại đại lý	tự vận chuyển			500.000
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch đất sét nung	viên		80x180m m	Lò gạch Thủy Luyện					750	
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn												

39. Xã Ea Phê

[illegible]

[illegible]

		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1 dày	m ²								75.000	
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1 dày	m ²								78.000	
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1 dày	m ²								89.000	

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

40. Xã Ea Kly

[illegible]

41. Xã Vụ Bản

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực xã	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn							Tại đại lý	2.160.000	
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³						Tự vận chuyển	Tại đại lý	600.000	
		Cát tô	m ³								650.000	
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³								500.000 - 600.000	
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch đất sét nung	viên								750-900	

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

42. Xã Ea Kar

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực trung tâm xã	khu vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá hộc	m ³			Công ty.....		Phục vụ chế biến		Công ty cổ phần quản lý và xây dựng đường bộ 26 (mô đá		
		Đá 4x6(SX máy)	m ³								413.636	
		Đá 2x4	m ³								436.364	
		Đá 1x2	m ³					Phục vụ BTN				
		Đá 4x6(SX máy)	m ³								372.727	
		Đá 2x4	m ³								400.000	
		Đá 1x2	m ³								409.091	
		Đá 0,5x1	m ³								290.909	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³								363.636	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ³								345.455	
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch tuynel (lò nă m)										
		Gạch thẻ (50x80x180)	viên			Công ty Trường Phước					1.000	1.100
		Gạch xây các loại										
		Gạch thẻ (40x80x180)m	viên				Công ty TNHH XD TM Thanh Thành Phát				1.000	1.000

		Gạch block Taplo	viên					Công ty TNHH XD-TM Thành Phát	6.000	
		Gạch ống (80x80x180)m	viên					Công ty TNHH SX và TM	1.300	1.350
		Gạch Terrazzo	m2					Hoàng Thụ		135.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

43. Xã Ea Ô

[illegible]

[illegible]

44. Xã Ea Knốp

[illegible]

45. Xã Cư Yang

[illegible]

		Thép cuộn								Cửa hàng VL XD Phong Lan		
		Ø 60	kg								18.000	
		Thép thanh trơn									18.000	
		Ø 60	kg									

46. Xã Ea Păl

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³							Không nhận được thông tin		
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 0,5x2	m ³			Cty Đức Tân Phong					422.000	
		Đá cấp phối Dmax 37,5	m ³								341.875	
		Đá cấp phối Dmax 25	m ³								365.023	
		Đá hộc	m ³								310.000	
		Đá mi bụi	m ³								240.000	

47. Xã M’đrăk

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khv vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn			XM Hà Trung				Cửa hàng VL XD Năm Huân, thôn 1, xã M'Drăk		1.800.000
		Ximăng PCB40	tấn			XM Nghi Sơn						2.000.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³			Công ty TNHH khai thác cát Đoàn Kết				Cửa hàng VL XD Năm Huân, thôn 1		750.000
		Cát tô	m ³									850.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³			Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát			30km		380.000	
		Đá 2x4	m ³								360.000	
		Đá 4x6	m ³								320.000	
		Đá hộc	m ³								315.000	
		Đá 0,5 x 1	m ³								280.000	
		Đá mặt	m ³								270.000	
		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		180x80x45mm	Công ty CP VLXD 20			10km		910	
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80mm						1.100	
		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên		170x120x80mm						1.300	
		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		180x120x80mm						1.400	

		Gạch không nung XMCL 4 lỗ	Viên		180x80x80mm	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung			3km		1.500	
		Gạch thẻ không nung XMCL	Viên		180x80x40mm						1.100	
		Gạch Block	Viên		190x190x390mm						7.500	
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP											
		Thép cuộn				Công ty TNHH Hoàng Sa				5km		
		Ø6	kg								14.730	
		Ø8	kg								14.730	
		Thép thanh vằn										
		Ø10	kg								14.330	
		Ø12	kg								14.330	
		Ø14	kg								14.330	
		Ø16	kg								14.330	
		Ø18	kg								14.330	
		Ø20	kg						14.330			
		Tôn lạnh la phong										
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,20mm	m ²			Tôn Hoa Sen				5Km	68.000	
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn												

48. Xã Ea Riêng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại khu vực Ea H'Mlay	Tại khu vực Ea Riêng	Tại khu vực Ea M'Doal
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)		(13)
I	XI MĂNG												
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Long Sơn	Cửa hàng VL XD Khánh Thảo, thôn 5, xã Cư Prao			Trên địa bàn	2.000.000		
1		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn	Cửa hàng VLXD Nguyễn Hà					2.000.000	
2		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn	Cửa hàng VLXD Dũng Huế					2.000.000	
3		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn	Cửa hàng VLXD Quảng Hằng						
II	THÉP CÁC												
	Thép cuộn										17.000		
1		Ø6	kg			Công ty Hoàng Sa	Cửa hàng VLXD Nguyễn Hà				17.000		
2		Ø8	kg			Công ty Hoàng Sa	Cửa hàng VLXD Nguyễn Hà						
	Thép thanh										110.000		
1		Ø10	Cây			Công ty Hoàng Sa	Cửa hàng VLXD Nguyễn Hà				155.000		

[illegible]

49. Xã Cư M'ta

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn		Cty TNHH TMSX Đại An Trung				2.000.000
		Ximăng PCB40	tấn			Hà Trung						1.800.000
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch						2.050.000
		Ximăng PCB40	tấn			Đức Sơn						1.900.000
		Ximăng PCB40	tấn			Đạt Sơn						1.800.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³					Cty TNHH TMSX Đại An Trung				750.000
		Cát tô	m ³									850.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³			Cty TNHH ĐTTM Dương Lâm Phát (xã Ea Riêng)					380.000	
		Đá 2x4	m ³								360.000	
		Đá 4x6	m ³								320.000	
		Đá hộc	m ³								315.000	
		Đá 0,5 x 1	m ³								280.000	
		Đá mặt									270.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax37.5	m ³								292.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax25	m ³								280.000	
4	GẠCH											
		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		180x80x45mm	Cty CP VLXD D20					1.000	
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80mm						1.200	
		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên		170x120x80mm						1.400	

		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		180x120x80mm						1.500	
		Gạch không nung XMCL 4 lỗ	viên		180x80x80mm	Cty TNHH TMSX Đại An Trung					1.600	
		Gạch thẻ không nung XMCL	viên		180x80x40mm						1.200	
		Gạch Block	viên		190x190x390mm							
- Mô cát gần địa bàn nhất: Mô cát của Công ty TNHH Khai thác cát Đoàn Kết, xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk. - Mô đá gần địa nhất: Mô đá của Công ty TNHH Đầu tư thương mại Dương Lâm Phát, xã Ea Riêng, tỉnh Đắk Lắk.												

50. Xã Krông Á

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khv vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Long Sơn	Cửa hàng			Trên địa bàn		1.700.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Xuân Thành	VL XD Hà Anh Minh,					1.700.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Nghi Sơn						1.900.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³			Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát	Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát		70km	Tại nơi sản xuất	350.000	
		Đá 2x4	m ³								330.000	
		Đá 4x6	m ³								292.000	
		Đá hộc	m ³								290.000	
		Đá 0,5 x 1	m ³								260.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax37.5	m ³								270.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax25	m ³								275.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax25 loại 1 (làm nhựa)	m ³								285.000	
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		180x80x45mm	Công ty CP VLXD 20	Công ty CP VLXD 20		40km	Tại nơi sản xuất	910	
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80mm						1.100	
		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên		170x120x80mm						1.300	

		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		180x120x80mm						1.400	
		Gạch không nung XMCL 4 lỗ	Viên		180x80x80mm	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung		40km	Tại nơi sản xuất	1.500	
		Gạch thẻ không nung XMCL	Viên		180x80x40mm						1.100	
		Gạch Block	Viên		190x190x390mm						7.500	
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP											
		Thép cuộn				Công ty TNHH	Công ty TNHH		37km	Tại nơi		
		Ø6	kg								14.730	
		Ø8	kg								14.730	
		Thép thanh vằn										
		Ø10	kg								14.330	
		Ø12	kg								14.330	

51. Xã Cư Prao

[illegible]

52. Xã Ea Trang

[illegible]

2		Đá 2x4	m ³			Công ty TNHHĐT TMDương Lâm Phát	Công ty TNHHĐT TMDương Lâm Phát		40km	Tại nơi sản xuất	360.000	
3		Đá 4x6	m ³								320.000	
4		Đá hộc	m ³								315.000	
5		Đá 0,5 x 1	m ³								280.000	
6		Đá mặt									270.000	
7		Cấp phối đá dăm Dmax37.5	m ³								290.000	
8		Cấp phối đá dăm Dmax25	m ³								295.000	
9		Cấp phối đá dăm Dmax25 loại 1 (làm nhựa)	m ³								310.000	
IV	GẠCH CÁC LOẠI											
1		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		180x80x45mm	Công ty CPVLXD 20	Công ty CPVLXD 20		18km	Tại nơi sản xuất	910	
2		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80mm						1.100	
3		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên		170x120x80mm						1.300	
4		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		180x120x80mm						1.400	
5		Gạch không nung XMCL 4 lỗ	Viên		180x80x80mm	Công ty TNHH TMSXĐại An Trung	Công ty TNHH TMSXĐại An Trung		20km	Tại nơi sản xuất	1.500	
6		Gạch thẻ không nung XMCL	Viên		180x80x40mm						1.100	
7		Gạch Block	Viên		190x190x390mm						7.500	
V	NHỰA ĐƯỜNG											
1		Nhựa đường phuy 60/70	Tấn	Trên địa bàn xã không có nhà sản								
2		Nhựa đường đặc nóng	Tấn									
VI	THÉP CÁC LOẠI											
1		Thép cuộn				Công ty	Công ty					
2		Ø6	kg								14.730	
3		Ø8	kg								14.730	
4		Thép thanh vằn										
5		Ø10	kg								14.330	

6		Ø12	kg			Công ty TNHH Hoàng Sa	Công ty TNHH Hoàng Sa		26km	Tại nơi sản xuất	14.330	
7		Ø14	kg								14.330	
8		Ø16	kg								14.330	
9		Ø18	kg								14.330	
10		Ø20	kg								14.330	
11		Ø22	kg								14.330	
12		Ø25	kg								14.330	
VII	TẮM LỘP, TẮM TRẦN											
	+	Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông										
1		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m ²			Tôn Hoa Sen	Cửa hàng VL XD Vân Chiến, Buôn M'O, xã Ea Trang			Trên địa bàn	98.000	
2		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m ²								110.000	
3		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m ²								120.000	
4		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m ²								130.000	
	+	Tôn lạnh la phong										
1		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,20mm	m ²			Tôn Hoa Sen	Cửa hàng VL XD Vân Chiến, Buôn M'O, xã Ea Trang			Trên địa bàn	60.000	

53. Xã Hòa Sơn

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khv vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									1.950.000
		Ximăng trắng	tấn									4.750.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³							Mỏ Giang Sơn/Công ty Hưng Vũ	330.000	
		Cát tô	m ³								385.000	
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³							Giá bình quân trên địa bàn xã		580.000
		Đá 2x4	m ³									620.000
		Cấp phối đá dăm	m ³									520.000
4	NHÓM SẢN PHẨM THÉP											
		+ Thép Hình (U,V,I)	kg			Tập đoàn Hòa Phát					21.900	
		+ Thép Hình (Sắt hộp, ống, vuông mạ kẽm)									27.200	
		Ø10 Gr40-V	kg								17.100	
		Ø16 Gr40-V	kg								17.100	
		Ø12 - Ø20 CB300-V	kg								17.100	
5	TẤM TRẦN, TẤM LỢP											
		Tổng sòng vuông 0,4mm	m ²					Công ty TNHH Tôn Pomina (từ Đại lý trường Sa cung cấp)				126.000
		Tôn lạnh 0,3mm	m ²									73.000
		Tổng sòng vuông 0,4mm	m ²					Công ty CPSX thép Vinaone (từ Đại lý trường Sa cung cấp)				108.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

54. Xã Dang Kang

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									2.200.000
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									650.000
		Cát tô	m ³									650.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³									550.000
		Đá 4x6	m ³									550.000
		Cấp phối đá dăm	m ³									500.000
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		+ <i>Thép Hình (U,V,I)</i>										21.900
		Thép hình (sắt hộp, ống, vuông mạ kẽm)										27.200
		Thép cuộn										
		Ø6 CB240-T	kg									18.100
		Ø8 CB240-T	kg									18.100
		Thép thanh vằn										
		Ø10 Gr40-V	kg									18.100
		Ø12 Gr40-V	kg									18.100
		Ø14 Gr40-V	kg									18.100
5	TẤM TRẦN, TẤM LỘP											
		Tông sóng vuông 0,45mm	m ²									126.000
		Tông sóng vuông 0,4mm	m ²									110.000
		Tôn lạnh	m ²									80.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

55. Xã Krông Bông

[illegible]

56. Xã Yang Mao

[illegible]

57. Xã Cư Pui

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Nơi sản xuất	khu vực		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)		
1	XI MĂNG													
		Ximăng PCB40	tấn									1.950.000		
		Ximăng trắng	tấn									4.750.000		
2	CÁT													
		Cát xây	m ³								350.000	500.000		
		Cát tô	m ³								385.000	550.000		
3	ĐÁ XÂY DỰNG													
		Đá 1x2	m ³			Mỏ đá Hùng Anh xã Krông Pắc	Mỏ đá Hùng Anh xã Krông Pắc				370.000	560.000		
		Đá 2x4	m ³								300.000	490.000		
		Đá 4x6	m ³								280.000	470.000		
		Đá hộc	m ³								250.000	440.000		
		Đá 0,5 x 1	m ³								260.000	450.000		
		Đá mặt										190.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax37.5	m ³									260.000	450.000	
4	THÉP CÁC LOẠI													
		Thép cuộn												
		Ø6	kg											16.000
		Ø8	kg											16.000
		Thép thanh vằn												
		Ø10	kg											16.000
		Ø12	kg											16.000
		Ø14	kg											16.000
		Ø16	kg											16.000
		Ø18	kg											16.000
		Ø20	kg											16.000
		Ø22	kg											16.000
		Ø25	kg											16.000

	TẤM LỢP, TẤM TRẦN											
	+	Tôn kẽm mạ màu cán sóng										
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m ²			Tôn Hoa Sen	Tôn Hoa Sen			Trên địa bàn xã		100.000
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m ²									110.000
		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m ²									120.000
	+	Tôn lạnh la										
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,20mm	m ²			Tôn Hoa Sen	Tôn Hoa Sen			Trên địa bàn xã		73.000

Ghi chú: Hiện nay trên địa bàn xã có 07 cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng, quy mô nhỏ lẻ, chưa đáp ứng đủ nhu cầu xây dựng trên địa bàn

58. Xã Liên Sơn Lắc

[illegible]

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

59. Xã Đắc Liêng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Tại nơi sản xuất	khv vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³							mỏ cát Công ty TNHH Xây dựng Sông Núi	272.723	600.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³							Giá khảo sát tại cửa hàng chưa tính cước vận chuyển (VLXD Nam Khánh. Mạnh Thê)		650.000
		Đá 4x6	m ³									360.000
		Đá hộc	m ³									315.000

60. Xã Nam Kar

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³				Xã Quảng Phú, Lâm Đồng					420.000
		Cát tô	m ³							Cửa hàng VLXD Thắng Thịnh		520.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá hộc	m ³									220.000
		Đá 4x6	m ³									300.000
		Đá 1x2	m ³									400.000

61. Xã Đắk Phơi

[illegible]

[illegible]

62. Xã Krông Nô

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									2.100.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³			Mỏ cát Quảng Phú			15km			550.000
		Cát tô	m ³									600.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2				Mỏ đá 52						650.000
4	GẠCH											
		Gạch không nung	viên			Cty TNHH Đình Tâm						5.000

63. Xã Ea Ning

[illegible]

64. Xã Dray Bhang

[illegible]

65. Xã Ea Ktur

[illegible]

66. Xã Krông Ana

[illegible]

67. Xã Dur Kmăl

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³			Công ty.....				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m ³									
		Cát xây	m ³			Công ty.....						
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
										Không nhận được thông tin báo cáo		
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP											
		Thép hình								hông nhận được thông tin		
		Thép cuộn										
		Ø.....	kg									
		Ø.....	kg									

68. Xã Ea Na

[illegible]

69. Phòng Tụy Hòa

[illegible]

70. Phường Phú Yên

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo		
											Khu vực	khu vực	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1	XI MĂNG												
		Ximăng PCB40	tấn										
		Ximăng PCB30	tấn										
2	CÁT												
		Cát xây	m ³			Công ty.....							
		Cát tô	m ³										
3	ĐÁ XÂY DỰNG												
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC												
		Thép hình											
		Thép cuộn											
		Ø.....	kg										
		Ø.....	kg										
		Ø.....	kg										
		Thép thanh trơn											
		Ø.....	kg										
		Thép thanh vằn											
		Ø.....	kg										
			kg										
5	TẤM TRẦN, TẤM LỢP												

Ghi chú: Báo cáo số 200/BC-UBND ngày 23/9/2025 của UBND phường không có phụ lục đính kèm

71. Phường Bình Kiến

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Tại nơi sản xuất	khu vực phường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD	Đóng bao 50 kg	Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai	Việt Nam	Nhà phân phối: Công ty TNHH TM Bảo Gia; Đc: 611-615 Hùng Vương, phường Bình Kiến, Đắk	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.703.703
		Ximăng PCB30	tấn	QCVN 16:2023/BXD	Đóng bao 50 kg	Công ty CP xi măng	Việt Nam					1.574.074
2	CÁT											
		Cát xây	m ³							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
5	GẠCH CÁC LOẠI - Công Ty TNHH Xây Dựng Phú Thuận; Địa chỉ : Lô C1 Khu Công Nghiệp An Phú, phường Bình Kiến, Đắk Lắk											
		Gạch Block bê tông không nung	đ/vien	QCVN 16:2019/BXD	20*20*40 cm , M50,						6.944	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/vien	QCVN 16:2019/BXD	20*20*40 cm, M50, 8						6.944	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/vien	QCVN 16:2019/BXD	10*20*40 cm, M50, 4						4.629	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/vien	QCVN 16:2019/BXD	20*20*20 cm, M50, 4						3.472	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/vien	QCVN 16:2019/BXD	10*20*20 cm , M50,						2.315	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/vien	QCVN 16:2019/BXD	9*9* 19 cm M50, 4						1.388	

		Gạch Block bê tông không nung	đ/vien	QCVN 16:2019/BXD	20*20*40 cm, M75, 8	CTY TNHH XD Phú Thuận	Viet Nam	Giao tại nhà máy	Không có thông tin		7.685	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/vien	QCVN 16:2019/BXD	20*20*39 cm, M75, 6						7.685	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/vien	QCVN 16:2019/BXD	10*20*40 cm, M75, 6						5.185	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/vien	QCVN 16:2019/BXD	10*20*39 cm, M75, 4						5.185	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/vien	QCVN 16:2019/BXD	20*20*20 cm, M75, 4 lỗ						3.842	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/vien	QCVN 16:2019/BXD	10*20*20 cm, M75, 2 lỗ						2.592	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/vien	QCVN 16:2019/BXD	9*9*19 cm, M75, 4 lỗ						1.713	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/vien	QCVN 16:2019/BXD	5*9*19 cm, M75, 2 lỗ	nt	nt	nt	nt		1.435	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/vien	QCVN 16:2019/BXD	10*20*39 cm M100đặc	nt	nt	nt	nt		7.407	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/vien	QCVN 16:2019/BXD	5*9* 19 cm M100 đặc	nt	nt	nt	nt		1.620	

72. Phường Xuân Đài

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực phường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									350.000
		Cát tô	m ³									400.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá chẻ	viên									6.500
		đá 1x2	m ³									350.000
		đá 4x6	m ³									310.000

73. Phường Sông Cầu

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực phường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									380.000
		Cát tô	m ³									400.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		đá 1x2	m ³									360.000
		đá 4x6	m ³									380.000
		đá chẻ	viên									7.000
		đá chẻ	viên									7.500

74. Xã Xuân Thọ

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo		
											Khu vực	khu vực xã	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1	XI MĂNG												
		Ximăng PCB40	tấn										
		Ximăng PCB30	tấn										
2	CÁT												
		Cát xây	m ³			địa phương khác chuyển qua				Đến chân công trình trong phạm vi 20-30km		350.000	
		Cát tô	m ³									370.000	
3	ĐÁ XÂY DỰNG												
		Đá chẻ	viên								Đến chân công trình trong phạm vi 20-30km		6.200
		Đá 1x2	m ³										340000

75. Xã Xuân Cảnh

[illegible]

76. Xã Xuân Lộc

[illegible]

77. Phường Đông Hòa

[illegible]

78. Phường Hòa Hiệp

[illegible]

79. Xã Hòa Xuân

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước		
											Tại nơi sản xuất	khu vực	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
I	Gạch xây												
1	Công ty TNHH XD Phú Xuân. Đc: 03/60 Phạm Ngọc Thạch, phường Tuy Hòa, Đắk Lắk												
		Gạch block không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40)cm, M50, 6 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	6.944		
		Gạch block không nung	Viên		(20x20x40)cm, M50, 8 lỗ						6.944		
		Gạch block không nung	Viên		(10x20x40)cm, M50, 4 lỗ						4.629		
		Gạch block không nung	Viên		(20x20x20)cm, M50, 4 lỗ						3.472		
		Gạch block không nung	Viên		(10x20x20)cm, M50, 2 lỗ						2.315		
		Gạch block không nung	Viên		(9x9x19)cm, M50, 4 lỗ						1.388		
		Gạch block không nung	Viên		(20x20x40)cm, M75, 8 lỗ						7.685		
		Gạch block không nung	Viên		(20x20x39)cm, M75, 6 lỗ						7.685		
		Gạch block không nung	Viên		(10x20x40)cm, M75, 6 lỗ						5.185		
2	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Gia Thành. Đc: Thôn Đá Mài, xã Sơn Thành Tây, huyện Tây Hòa, Phú Yên												

	Gạch xây	Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	(8x8x18) cm M50	Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Gia Thành	Thôn Đá Mài, Xã Sơn Thành Tây, Huyện Tây Hòa, Tỉnh Phú Yên	Khối lượng đáp ứng được nhu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán		1.300
	Gạch xây	Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 4 lỗ	viên		(9x9x19) cm M50							1.450
	Gạch xây	Gạch đất sét nung: Gạch đặc	viên		(4x8x18) cm M50							1.500
	Gạch xây	Gạch đất sét nung: Gạch đặc	viên		(5x9x19) cm M50							1.700
II	ĐÁ XÂY DỰNG											
1	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Xây dựng). Đc: 06 Lê Lợi, Phường 1, TP Tuy Hòa											
	Đá xây dựng	Đá 1x2cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2cm	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	tại mỏ An Hiệp - An Thọ, huyện Tuy An đưa về sản xuất tại Khu sản xuất chế biến đá thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	318.182	
	Đá xây dựng	Đá 2x4cm	m3	nt	Đá 2x4cm						254.545	
	Đá xây dựng	Đá 4x6cm	m3	nt	Đá 4x6cm						240000	
	Đá xây dựng	Đá 0,5x1cm	m3	nt	Đá 0,5x1cm						290.000	
	Đá xây dựng	Đá mi	m3	nt	Đá mi						290.000	
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	nt	Cấp phối đá dăm loại 1						210.000	
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	nt	Cấp phối đá dăm loại 2						190.000	
	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	nt	Đá hộc						200.000	
	Đá xây dựng	Đá 1x2 VSI	m3	nt	Đá 1x2 VSI						350.000	
	Đá xây dựng	Đá 0,5x1 VSI	m3	nt	Đá 0,5x1 VSI						340.000	
	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Xây dựng). Đc: KPM Hùng Vương, Tuy Hòa,											

	Đá xây dựng	Đá 1x2cm sàng 25	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2cm sàng 25	Công ty TNHH DV - TVĐT dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	318.182	
	Đá xây dựng	Đá 0,5x1cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5x1cm	nt	nt	nt	nt	nt	290.000	
	Đá xây dựng	Đá vo 1x2cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá vo 1x2cm	nt	nt	nt	nt	nt	350.000	
	Đá xây dựng	Đá vo 0,5x1cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá vo 0,5x1cm	nt	nt	nt	nt	nt	340.000	
	Đá xây dựng	Đá 4x6 cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6cm	nt	nt	nt	nt	nt	240.000	
	Đá xây dựng	Đá 2x4 cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá 2x4 cm	nt	nt	nt	nt	nt	250.000	
	Đá xây dựng	Đá hộc	m3		Đá hộc	nt	nt	nt	nt	nt	200	
	Đá xây dựng	Đá thô (đá sau nổ mìn)	m3		Đá thô	nt	nt	nt	nt	nt	136,364	
	Đá xây dựng	Đá tảng	m3		Kích thước (0,5-1)m	nt	nt	nt	nt	nt	136,364	
	Đá xây dựng	Đá tảng	m3		Kích thước (1-2)m	nt	nt	nt	nt	nt	136,364	
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN:8859:2023	Dmax 25	nt	nt	nt	nt	nt	253.636	
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN:8859:2023	Dmax 37.5	nt	nt	nt	nt	nt	244.545	
	Đá xây dựng	Đá mi (0x0.5)	m3	TCVN 7570:2006	Đá mi (0x0.5)	nt	nt	nt	nt	nt	236.364	

	Đá xây dựng	Đá mi vo (0x0.5)	m3	TCVN 7570:2006	Đá mi vo (0x0.5)	nt	nt	nt	nt	nt	300.000	
	Công ty Cổ phần 3.2 (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính và Sở Xây dựng). Đc: Km 1322 Quốc lộ 1A											
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	(1x2)cm	Công ty Cổ phần 3.2	Mô đá thôn Suối Biều, xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	318.000	
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	(2x4)cm						253.000	
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	(4x6)cm						2.400.000	
	Đá xây dựng	Đá thô	m3		Đá thô						159.091	
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023	Dmax 25						232.000	
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023	Dmax 37.5						210.000	
	Công ty Cổ phần Quản lý và Sửa chữa đường bộ Phú Yên (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Xây dựng). Đc: Km 1322 Quốc											
	Đá xây dựng	Đá hộc	m3		Đá hộc	Công ty Cổ phần Quản lý và Sửa chữa đường bộ Phú	Mô đá thôn Tân Lập, xã An Thọ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	200.000	
	Đá xây dựng	Đá 1x2 sàng 25 (VSI)	m3	TCVN 7570:2006	(0,5x2)cm						345.455	
	Đá xây dựng	Đá 1x2 sàng 22 (VSI)	m3	TCVN 7570:2006	(0,5x2)cm						345.455	
	Đá xây dựng	Đá 0,5x1 (VSI)	m3	TCVN 7570:2006	(0,5x1)cm						318.182	

	Đá xây dựng	Đá 1x2 sàng 19 (VSI)	m3	TCVN 7570:2006	(0,5x2)cm						350.000	
	Đá xây dựng	Đá 0x0,5 (VSI)	m3	TCV1N:20123 2567-	(0x0,5)cm						300.000	
	CÁT XÂY DỰNG											
	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2019/BXD	Cát xây	Công ty TNHH Lâm đặc sản Phú Yên	Mỏ cát sông Đà Rằng, thôn Vĩnh Phú, xã Hoà An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	225.000	
	ĐẤT SAN LẤP											
	Đất san lấp	Đất san lấp	m3		Đất san lấp	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	Mỏ đá An Hiệp - An Thọ, huyện Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	90.000	

80. Xã Tuy An Đông

[illegible]

81. Xã Tuy An Tây

[illegible]

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

82. Xã Tuy An Nam

[illegible]

83. Xã Tuy An Bắc

[illegible]

84. Xã Ô Loan

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m ³									
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
										Không nhận được thông tin báo cáo		
5	GẠCH											
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 20*20*40 cm, M50, 6 lỗ							6.944	
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 20*20*40 cm, M50, 8 lỗ							6.944	
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 10*20*40 cm, M50, 4 lỗ							4.629	

		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 9*9* 19 cm, M75, 4 lỗ							1.713	
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 5*9* 19 cm, M75, 2 lỗ							1.435	
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 10*20*39 cm, M100, đặc							7.407	
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 5*9* 19 cm, M100, đặc							1.620	
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 20*20*40 cm, M50, 6 lỗ							6.944	

85. Xã Phú Hòa 1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³			Công ty.....					300.000	350.000
		Cát tô	m ³								400.000	450.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đất								Trên địa bàn xã không có nhà sản xuất/cung cấp	150.000	360.000
		Đá 1x2									450.000	500.000
4	GẠCH											
		Gạch Tuynel 4 lỗ	viên			Long (Cụm CN Đồng Din)					1.250	1.450
		Gạch Tuynel 6 lỗ	viên								1.450	1.650
		Gạch block 9x19x39	viên			Trên địa bàn xã không có nhà sản xuất/cung cấp					5.500	6.000

86. Xã Phú Hòa 2

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Xi măng Sông Gianh PCB40	tấn			Cty TNHH Xi măng COSEVC O Phú Yên	VN	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.620.000
		Xi măng Nghi Sơn PCB40	tấn			Công ty Xi măng Nghi Sơn	VN					1.740.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m ³									
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Đá 2x4	m ³									
		Đá 4x6	m ³									
		Đá hộc	m ³									
		Đất đắp	m ³									
4	SẮT THÉP CÁC LOẠI											
		Thép cuộn				Công ty TNHH						
		Đường kính Ø6mm, Ø8mm Việt Mỹ	Kg									15.600
		Thép thanh vằn										
		Đường kính Ø10mm Việt Mỹ	Kg						Đã bao			15.200

[illegible]

87. Xã Tây Hòa

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	đóng bao 50kg	Cty TNHH Xi măng COSEVCO Phú Yên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.648.148
		Ximăng PCB30	tấn	QCVN 16:2023/BXD	đóng bao 50kg	Công ty Xi măng Nghi Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.759.259
2	CÁT											
		Cát xây	m ³							Không nhận được thông tin báo		
		Cát tô	m ³									
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
										Không nhận được thông tin		
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC											
		Thép cuộn										
		Đường kính Ø6mm, Ø8mm Việt Mỹ	Kg	TCVN 1651-1:2018	Ø6mm, Ø8mm	Công ty TNHH MTV VAS Việt Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.545
		Thép thanh vằn										
		Đường kính Ø10mm Việt Mỹ	Kg	TCVN 1651-1:2018	Ø10mm	nt	nt	nt	nt			15.200
		Đường kính Ø12mm Việt Mỹ	Kg	TCVN 1651-1:2018	Ø12mm	nt	nt	nt	nt			14.900

		Đường kính Ø14mm Việt Mỹ	Kg	TCVN1651- 1:2018	Ø14mm	nt	nt	nt	nt			14.900
		Đường kính Ø16mm Việt Mỹ	Kg	TCVN1651- 1:2018	Ø16mm	nt	nt	nt	nt			14.900
		Đường kính Ø18mm Việt Mỹ	Kg	TCVN1651- 1:2018	Ø18mm	nt	nt	nt	nt			14.900

88. Xã Hòa Thịnh

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khv vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Xi măng Sông Gianh PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	đóng bao 50kg	Cty TNHH Xi măng COSEVC O Phú Yên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.647.148
		Xi măng Nghi Sơn PCB40	Tấn	QCVN 16:2023/BXD	đóng bao 50kg	Công ty Xi măng Nghi Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.758.259
2	CÁT											
		Cát xây	m ³							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC											
		Thép cuộn										
		Đường kính Ø6mm, Ø8mm Việt Mỹ	Kg	TCVN 1651-1:2018	Ø6mm, Ø8mm	Công ty TNHH MTV VAS Việt Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.545
		Thép thanh vằn										
		Đường kính Ø10mm Việt Mỹ	Kg	TCVN 1651-1:2018	Ø10mm	Công ty TNHH MTV VAS Việt Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			15.200

		Đường kính Ø12mm Việt Mỹ	Kg	TCVN 1651- 1:2018	Ø12mm	Công ty TNHH MTV VAS Việt Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.900
		Đường kính Ø14mm Việt Mỹ	Kg	TCVN1651- 1:2018	Ø14mm	Cty TNHH MTV VAS Việt Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.900
		Đường kính Ø16mm Việt Mỹ	Kg	TCVN1651- 1:2018	Ø16mm	Cty TNHH MTV VAS Việt Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.900
		Đường kính Ø18mm Việt Mỹ	Kg	TCVN1651- 1:2018	Ø18mm	Cty TNHH MTV VAS Việt Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.900

89. Xã Hòa Mỹ

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khv vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³	TCVN 16.2019	Môđun độ lớn ML = 1.5 ÷ 2.0	Công ty TNHH Lâm Đặc sản Phú Yên	Mỏ cát Sông Đà rằng xã Phú Hòa 1	Thuận tiện	Tại mỏ		225.000	
		Cát tô	m ³								225.000	
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đất đắp	m ³		đất đồi	Công ty XD&TM Phúc Trân	Mỏ đất Trảng Gác				120.000	
4	GẠCH											
		gạch đất sét nung										
		8x8x18	viên	TCVN 6355-2:2009		Công ty TNHH Gia Thành	Nhà máy gạch Gia thành			Tại chân công trình		1.565
		4x8x18	viên									1.300
		8x11x18	viên									1.645

90. Xã Sơn Thành

[illegible]

		Thép cuộn Đường kính Ø6mm, Ø8mm Việt Mỹ	kg									14.545
		Thép cuộn Đường kính Ø6mm Ø8mm	kg									13.627
		Thép thanh vằn	kg									
		Đường kính Ø10mm Việt Mỹ	kg									15.200
		Đường kính Ø10mm Hòa Phát	kg									13.982
		Đường kính Ø12mm Việt Mỹ	kg									14.900
		Đường kính Ø12mm Hòa Phát	kg									13.827
		Đường kính Ø14mm Việt Mỹ	kg									14.900
		Đường kính Ø16mm Việt Mỹ	kg									14.900
		Đường kính Ø18mm Việt Mỹ	kg									14.900
	GẠCH											
		Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, 6 lỗ	viên		(8x11x18) cm M50							1.800
		Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, 4 lỗ	viên		(8x8x18) cm M50	Công Ty TNHH						1.300
		Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 4 lỗ	viên		(9x9x19) cm M50	Vật Liệu Xây						1.450
		Gạch đất sét nung: Gạch đặc	viên		(4x8x18) cm M50	Dụng Gia						1.500
		Gạch đất sét nung: Gạch đặc	viên		(5x9x19) cm M50	Thành						1.700

91. Xã Sơn Hòa

[illegible]

92. Xã Vân Hòa

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³			Công ty.....				Không nhận được thông tin		
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
										Mỏ đá VLXD khoáng sản Sơn Long (đã hết hạn và đóng cửa mỏ)		
4	GẠCH CÁC LOẠI											
6												
	Các loại VLXD khác: Sơn (dầu, nước), điện, nước, bê tông thương phẩm, cửa nhôm, cửa sắt, kính, phụ gia, VLXD giao											
N												

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

93. Xã Tây Sơn

[illegible]

94. Xã Suối Trai

[illegible]

95. Xã Ea Ly

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Thôn Tân An	Thôn Tân Yên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Xi măng Xuân Thành PCB40	tấn							Giá bán tại cửa hàng vật liệu xây dựng	1.940.000	1.960.000
		Xi măng Long Sơn PCB40	tấn								1.850.000	1.860.000
		Xi măng Hà Trung PCB40	tấn								1.740.000	1.720.000
2	CÁT											
		Cát xây dựng	m ³			Mỏ cát Sơn Giang				Giá bán tại cửa hàng vật liệu xây dựng	410.000	430.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³			Mỏ đá Nhất Lam					410.000	420.000
5	GẠCH											
		Gạch thủ công	viên	8x8x18		Gia Lai					1.450	1.450

96. Xã Ea Bá

[illegible]

97. Xã Đức Bình

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực Sông Hình	khu vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³							Cty TNHH VL-XD Hồng Nguyên	187.000	
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		đá 1x2	m ³			Cty Cổ phần 3-2					318.000	
		Đá 2x4	m ³								253.000	
		Đá 4x6	m ³								240.000	
		Đá thô	m ³								159.091	
		Đá cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³								232.000	
		Đá cấp phối đá dăm Dmax 3,75	m ³								210.000	

98. Xã Sông Hình

[illegible]

99. Xã Xuân Lãnh

[illegible]

[illegible]

100. Xã Phú Mỹ

[illegible]

101. Xã Xuân Phước

[illegible]

102. Xã Đồng Xuân

STT	Nhóm vật liệu xây	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khv vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	XI MĂNG											
1		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Xuân Thành	Cửa hàng VL XD Thu Trang			Trên địa bàn		1.700.000
2		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Vissai						1.700.000
II	CÁT CÁC LOẠI											
1		Cát xây	m ³			Công ty TNHH xây lắp Trung Thuận				Trên địa bàn		327.273
2		Cát tô	m ³									418.182
3		Cát xây	m ³			Công ty TNHH khai thác khoáng sản Phú Thịnh				Trên địa bàn		290.909
4		Cát xây	m ³			Công ty TNHH Khoáng sản và Tổng hợp Đoàn Hân				Trên địa bàn		327.273
III	TẤM LỘP, TẤM TRẦN											
		Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông										
1		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m ²			Tôn Hòa Phát	Công ty TNHH Tôn thép Đồng Xuân			Trên địa bàn	95.000	
2		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m ²								105.000	
3		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m ²								115.000	
4		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m ²								125.000	
		Tôn lạnh la phong										
1		Tôn lạnh kích thước khổ 1,07- loại 3 ziem	m ²			Tôn Hòa Phát	Công ty TNHH Tôn thép Đồng Xuân			Trên địa bàn	75.000	
2		Tôn lạnh kích thước khổ 1,07- loại 3,5ziem	m ²			Tôn Hòa Phát				Trên địa bàn	85.000	